CTCP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp (UPCOM: CIP)

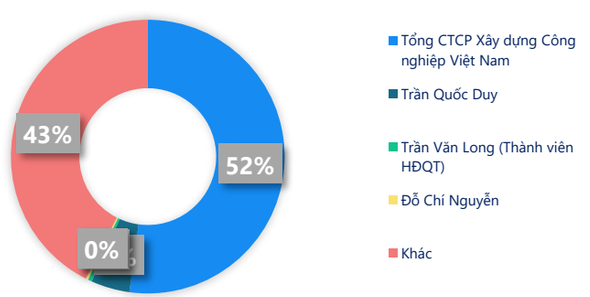
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

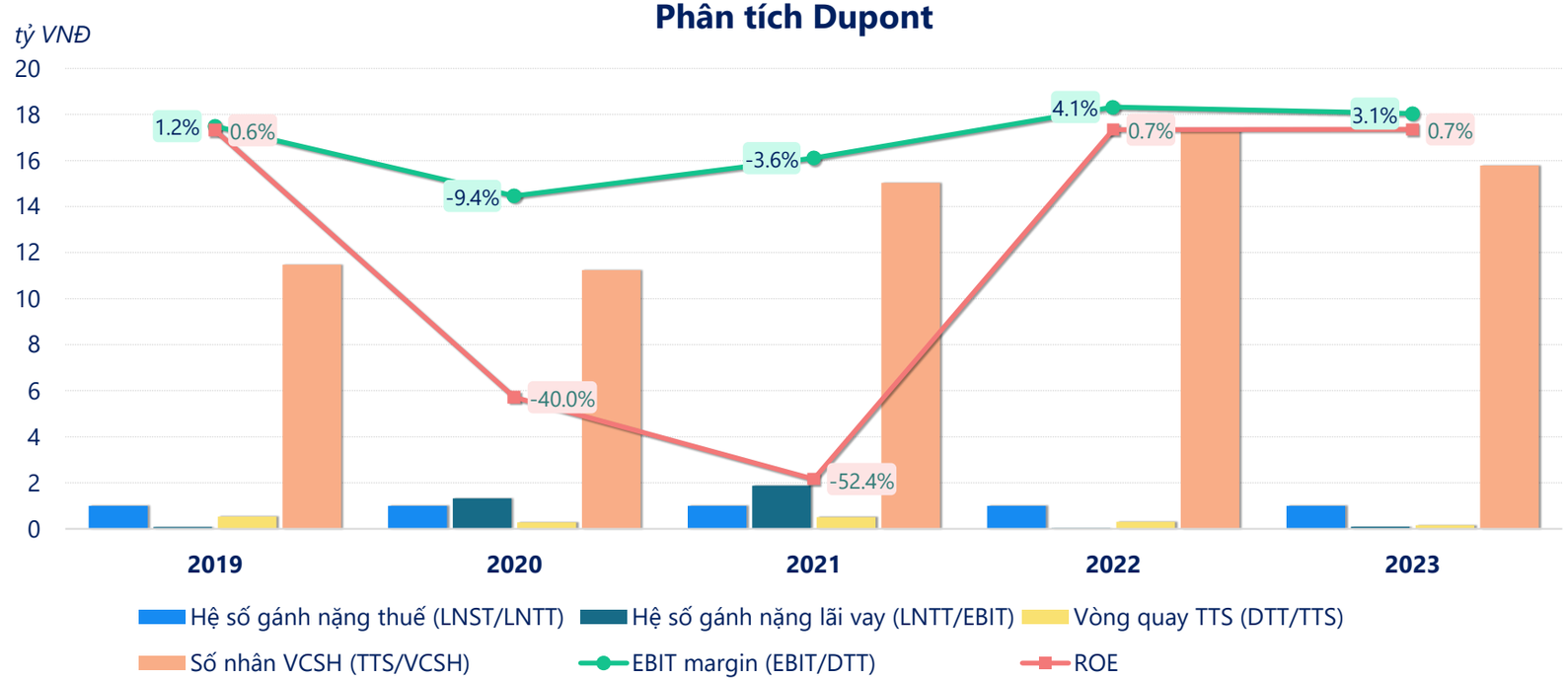
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	2,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,700 - 5,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11
Số lượng CPLH (CP)	4,545,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	660
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.51
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
CIP	19.0%	-16.7%	-21.9%	-19.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

44.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼50.1| -53.3%

LN sau thuế

2023

0.13

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.01| 8.8%

ROE

2023

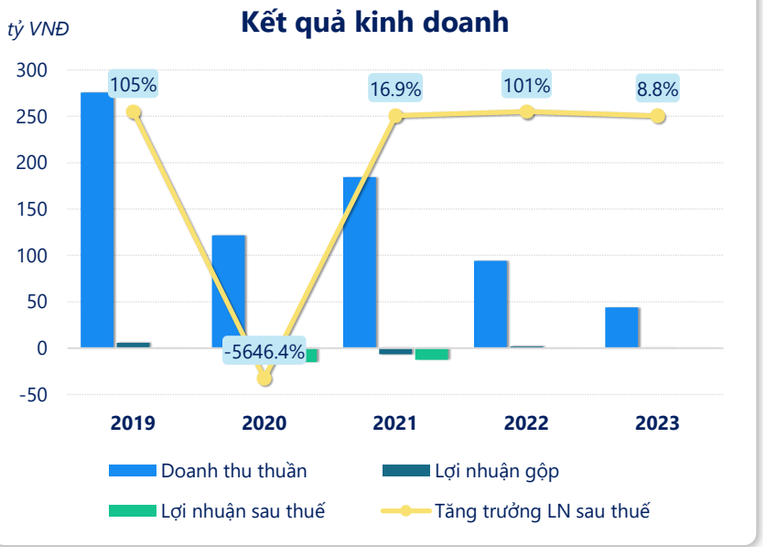
0.7%

+/- YoY: ▲ 0.1%

ROA

2023

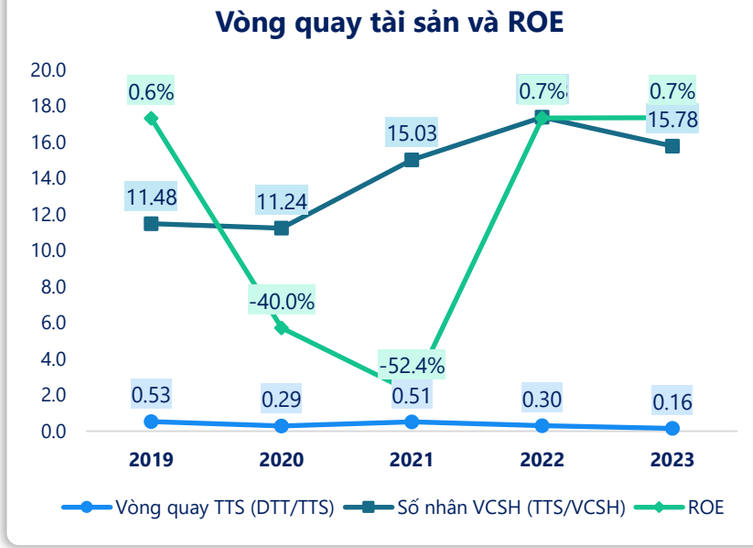
0.0%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.14%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

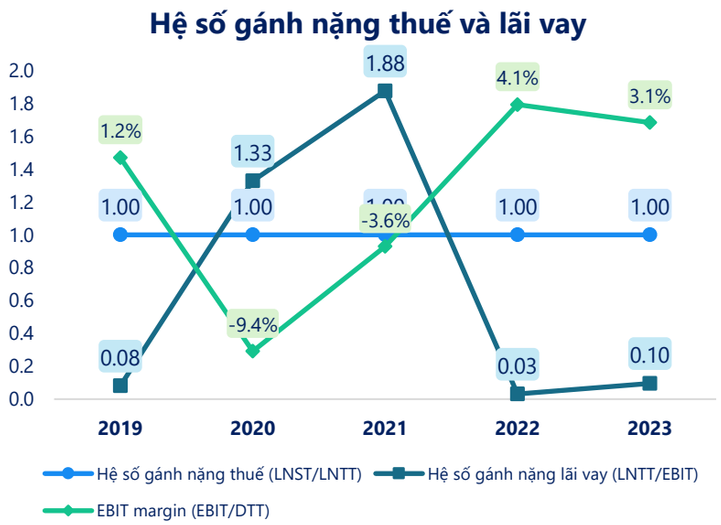
Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.10**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **CIP** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 53.3%** chỉ còn **43.97** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 0.13 tỷ đồng **tăng 8.79%**.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

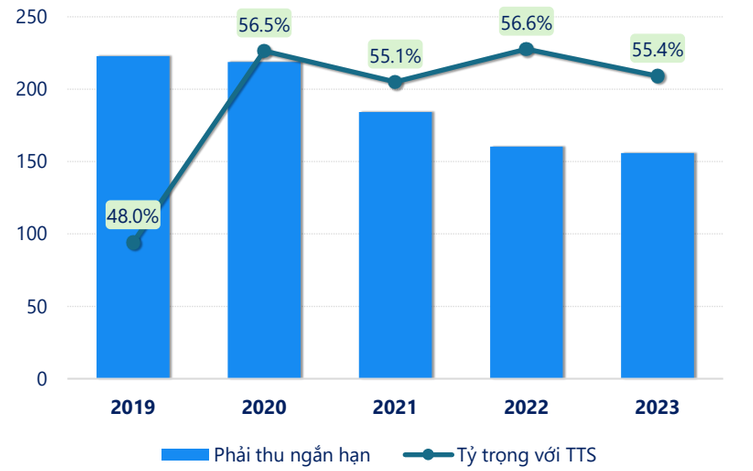


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.16**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **15.78** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn



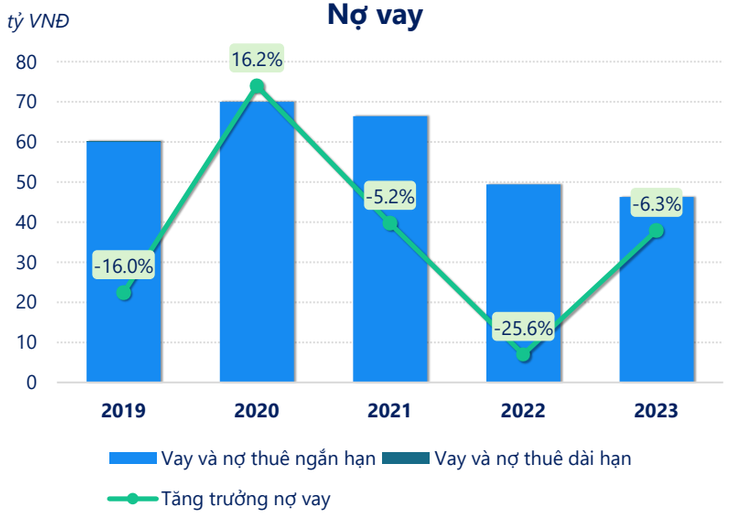
Hàng tồn kho



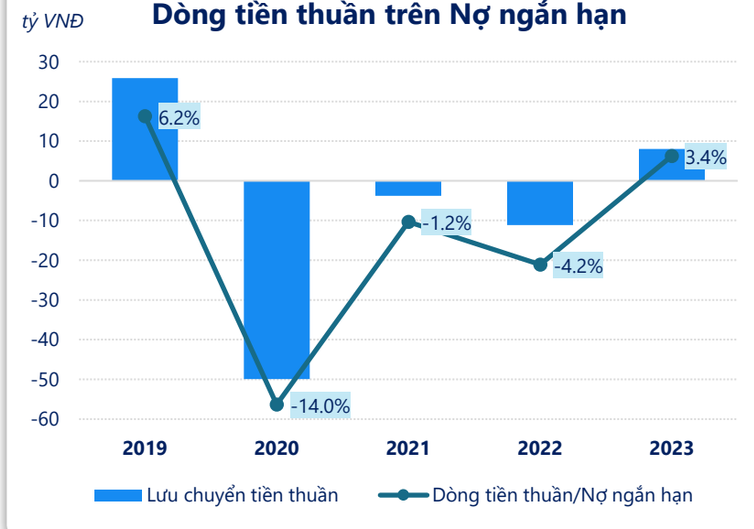
Chỉ số thanh khoản



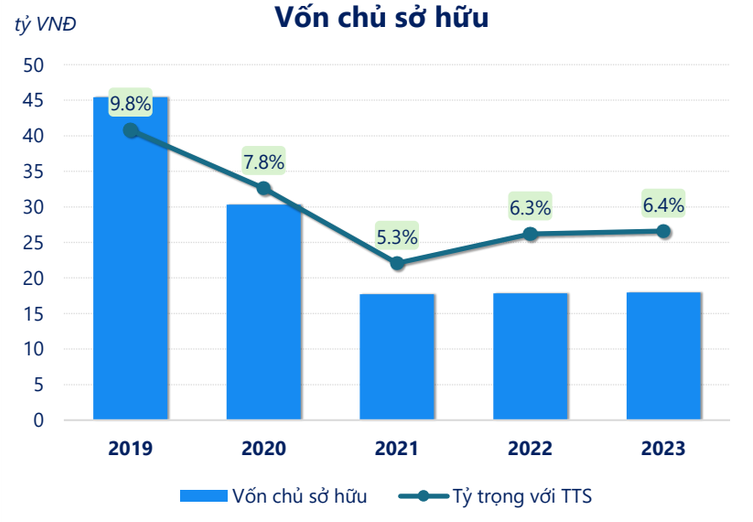
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**281**	**283**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	240	242	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	11.1	3.07	261%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	156	160	-2.8%
Hàng tồn kho	71.2	74.0	-3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.08	4.25	-51.1%
Tài sản dài hạn	**41.3**	**41.8**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.06	8.35	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.25	18.2	-98.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.4	14.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**18.6**	**0.80**	**2228%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	263	266	-0.8%
Nợ ngắn hạn	**236**	**266**	**-11.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.3	49.4	-6.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	124	8.9%
Nợ dài hạn	27.8	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**18.0**	**17.8**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**18.0**	**17.8**	**0.7%**
Vốn điều lệ	45.5	45.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**276**	**122**	**184**	**94.1**	**44.0**
Giá vốn hàng bán	270	125	191	92.1	43.2
Lợi nhuận gộp	**5.61**	**-3.58**	**-6.50**	**1.99**	**0.81**
Doanh thu HĐTC	0.89	1.40	0.98	0.21	0.00
Chi phí TC	3.11	3.75	5.88	3.77	1.25
Chi phí lãi vay	**3.11**	**3.75**	**5.88**	**3.77**	**1.25**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.56	2.92	2.99	3.26	4.43
LN thuần từ HĐKD	**-1.18**	**-8.85**	**-14.4**	**-4.83**	**-4.85**
Lợi nhuận khác	1.45	-6.30	1.79	4.95	4.99
LN trước thuế	**0.27**	**-15.1**	**-12.6**	**0.12**	**0.13**
Lợi nhuận sau thuế	**0.27**	**-15.1**	**-12.6**	**0.12**	**0.13**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.27**	**-15.1**	**-12.6**	**0.12**	**0.13**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.9	-51.8	2.23	-9.63	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.41	-8.05	-2.41	15.5	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.5	9.95	-3.63	-17.0	-3.10
Tiền đầu kỳ	42.1	67.9	18.0	14.2	3.07
Lưu chuyển tiền thuần	**25.9**	**-49.9**	**-3.81**	**-11.1**	**8.02**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.9	18.0	14.2	3.07	11.1